

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 66/2021/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 22 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, ổn định đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, ổn định đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 5227/TTr-STC ngày 22 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương áp dụng cho năm ngân sách 2022 và ổn định đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp; các sở, ban, ngành, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; các đơn vị sự nghiệp công lập; các cơ quan khác đóng trên địa bàn; các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã, phường, xã, thị trấn.

Đ

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

Điều 3. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên đối với các sở, ban, ngành, các đơn vị dự toán cấp tỉnh

1. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính nhà nước

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Nội dung	Định mức phân bổ
1. Đơn vị hành chính nhà nước (Sở, Ngành cấp tỉnh, Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể)	
Dưới 30 biên chế	169
Từ 30 đến dưới 50 biên chế	162
Từ 50 đến dưới 100 biên chế	158
Từ 100 biên chế trở lên	150
2. Các đơn vị trực thuộc	
Dưới 20 biên chế	147
Từ 20 đến dưới 40 biên chế	141
Từ 40 đến dưới 100 biên chế	133
Từ 100 biên chế trở lên	126
3. Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Các cơ quan Đảng cấp tỉnh	180

b) Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp:

Trường hợp được cấp có thẩm quyền giao biên chế: thực hiện khoán kinh phí theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở vận dụng nguyên tắc bố trí chi thường xuyên ngân sách nhà nước lĩnh vực quản lý nhà nước và thực hiện hỗ trợ cho các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao;

Đối với các hội quần chúng khác bảo đảm nguyên tắc tự nguyện, tự quản, tự bảo đảm kinh phí, hoạt động theo điều lệ và tuân thủ pháp luật; ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

2. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí học sinh hoặc chỉ tiêu đào tạo

Đơn vị tính: triệu đồng/học sinh, chỉ tiêu đào tạo/năm

Nội dung	Định mức phân bổ
1. Sự nghiệp giáo dục	
Trường mầm non Hoa Sen	11,0
Các trường THPT Dân tộc nội trú	20,0
Trường THPT chuyên Phan Bội Châu	15,0
2. Sự nghiệp đào tạo	
Đại học	15,0
Cao đẳng khối sư phạm và văn hóa nghệ thuật	15,0
Cao đẳng khác	10,0
Trung cấp	7,5
Đào tạo lại tại các trường	5,5
3. Sự nghiệp dạy nghề	
Cao đẳng	10,0
Trung cấp	7,5
Dạy nghề ngắn hạn	2,5

Đối với Trường Đại học Y khoa Vinh, định mức chi thường xuyên bằng 50% định mức đào tạo nêu trên.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế đối với các đơn vị sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Nội dung	Định mức phân bổ
Trường Chính trị tỉnh	145
Trường phổ thông Năng khiếu thể dục thể thao; Trung tâm Giáo dục - dạy nghề người khuyết tật	138
Trung tâm huấn luyện thi đấu thể dục thể thao	104
Trung tâm giáo dục thường xuyên hướng nghiệp, Trung tâm giáo dục thường xuyên số 2	122
Các đơn vị còn lại	100

3. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình

a) Khối khám chữa bệnh

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Nội dung	Định mức phân bổ
Bệnh viện tâm thần	110

b) Khối dự phòng, dân số và gia đình

Đơn vị do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên:

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Nội dung	Định mức phân bổ
Biên chế	110

Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên:

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Nội dung	Định mức phân bổ
Biên chế	100

4. Định mức phân bổ chi các sự nghiệp: Văn hoá thông tin, thể dục, thể thao; phát thanh truyền hình; khoa học công nghệ; công nghệ thông tin; bảo vệ môi trường; kinh tế; sự nghiệp khác

Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho các sự nghiệp theo tiêu chí biên chế, trên cơ sở xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên của năm kế hoạch theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập. Trường hợp trong năm kế hoạch đơn vị sự nghiệp có thay đổi về chỉ tiêu biên chế được giao, mức độ tự chủ tài chính đã xác định tại thời điểm xây dựng dự toán, giao Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm điều chỉnh theo thẩm quyền.

Định mức phân bổ đối với đơn vị sự nghiệp do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (nhóm 4):

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Nội dung	Định mức phân bổ
Dưới 30 biên chế	110
Từ 30 đến dưới 80 biên chế	104
Từ 80 biên chế trở lên	98

Định mức phân bổ đối với đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (nhóm 3):

Được xác định bằng (=) Hệ số định mức x Định mức phân bổ của đơn vị nhóm 4 có cùng quy mô biên chế.

Trong đó, hệ số định mức được xác định như sau:

Mức tự bảo đảm	Hệ số định mức
Từ 70 đến dưới 100% chi thường xuyên	0,5
Từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên	0,7
Từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên	0,9

5. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội

a) Các đơn vị làm công tác bảo trợ xã hội, điều dưỡng thương bệnh binh, chỉnh hình và phục hồi chức năng:

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Nội dung	Định mức phân bổ
Dưới 20 biên chế	156
Từ 20 đến dưới 40 biên chế	150
Từ 40 đến dưới 100 biên chế	141
Từ 100 biên chế trở lên	129
Khu điều dưỡng thương binh tâm thần kinh	169
Trung tâm bảo trợ xã hội	156

b) Các đơn vị làm công tác giáo dục lao động xã hội:

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Nội dung	Định mức phân bổ
Dưới 20 biên chế	171
Từ 20 đến dưới 40 biên chế	163
Từ 40 đến dưới 100 biên chế	158
Từ 100 biên chế trở lên	141

c) Trung tâm dịch vụ việc làm: Áp dụng định mức sự nghiệp kinh tế theo quy định tại khoản 4, Điều 3.

Điều 4. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương đối với các huyện, thành phố, thị xã

1. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

Đơn vị tính: đồng/dân số độ tuổi đến trường (1-18 tuổi)/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Đô thị	3.500.000
Đồng bằng	5.000.000
Núi thấp	5.700.000
Núi cao, vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang ven biển	9.600.000

2. Định mức phân bổ chi các sự nghiệp: Đào tạo và dạy nghề, y tế, văn hoá thông tin, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình, đảm bảo xã hội

a) Định mức phân bổ chi sự nghiệp Đào tạo - Dạy nghề

Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế cho Trung tâm chính trị, các trường trung cấp nghề:

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Nội dung	Định mức phân bổ
Biên chế	120

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số trên 18 tuổi:

Đơn vị tính: đồng/người dân trên 18 tuổi/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Đô thị	16.200
Đồng bằng	17.500
Núi thấp	28.500
Núi cao, vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang ven biển	43.500

Hỗ trợ kinh phí tập huấn, phổ biến giáo dục pháp luật:

Đơn vị tính: triệu đồng/huyện/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Đô thị	400
Đồng bằng	400

Núi thấp	500
Núi cao	650

b) Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình

Định mức phân bổ dự toán đối với khối y tế dự phòng, y tế xã, dân số, gia đình:

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Đô thị	116
Đồng bằng	116
Núi thấp	120
Núi cao	145

Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất: Tùy thuộc khả năng cân đối ngân sách để xem xét, bố trí kinh phí tăng cường cơ sở vật chất cho Trung tâm y tế thực hiện đề án nâng cao năng lực y tế cơ sở, nâng cao năng lực khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Hỗ trợ chi phí quản lý trong trường hợp nhà nước chưa kết cấu chi phí quản lý vào giá dịch vụ khám, chữa bệnh cho khối khám, chữa bệnh thuộc Trung tâm y tế được phân loại là đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP:

Đơn vị tính: Triệu đồng/giường bệnh/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Đô thị	9
Đồng bằng	9
Núi thấp	10
Núi cao	11

Khi nhà nước kết cấu chi phí quản lý vào giá dịch vụ khám, chữa bệnh thì không hỗ trợ khoản kinh phí này.

Định mức phân bổ chi thực hiện công tác phòng dịch, đảm bảo an toàn, vệ sinh thực phẩm:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Đô thị	7.000
Đồng bằng	7.000

Núi thấp	8.400
Núi cao, vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang ven biển	11.200

Kinh phí mua thẻ Bảo hiểm y tế cho các đối tượng được ngân sách nhà nước đảm bảo: Việc hỗ trợ kinh phí mua thẻ Bảo hiểm y tế được xác định trên số lượng đối tượng và mức đóng theo quy định hiện hành.

c) Định mức phân bổ chi các sự nghiệp văn hoá - thể thao và truyền thông:
Định mức theo tiêu chí biên chế (các đơn vị sự nghiệp):

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Đô thị	98
Đồng bằng	98
Núi thấp	106
Núi cao	109

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (hoạt động chung của sự nghiệp).

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Đô thị	8.400
Đồng bằng	8.400
Núi thấp	9.800
Núi cao, vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang ven biển	22.400

Bổ sung ngoài định mức phân bổ theo tiêu chí dân số, biên chế:

Đơn vị tính: triệu đồng/huyện/năm

Nội dung	Định mức phân bổ
Các đơn vị văn hoá điểm: thị xã Cửa Lò, Nam Đàn, huyện Quỳnh Lưu, huyện Quỳnh Hợp, huyện Anh Sơn	300
Hỗ trợ huyện Hưng Nguyên kinh phí quản lý, chăm sóc cây xanh Khu di tích Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quảng trường Xô Viết Nghệ Tĩnh	2.000

82

Hỗ trợ các lễ hội do cấp tỉnh chỉ đạo tại 9 đơn vị (Lễ hội sông nước Cửa Lò, Lễ hội Đền Hoàng Mười - Hưng Nguyên, Lễ hội Làng Sen, Lễ hội Vua Mai - Nam Đàn, lễ hội Đền Công - Diễn Châu, Lễ hội Đền Cờn - Hoàng Mai, Lễ hội Làng Vạc - Thái Hòa, Lễ hội Hang Bua - Quỳnh Châu, Lễ hội Đền Chín gian - Quế Phong)	200
Các lễ hội cấp huyện khác	150
Bổ sung kinh phí mua sắm, sửa chữa trang thiết bị văn hoá thông tin, thể thao và truyền thông	250

Bổ sung kinh phí cho thành phố, thị xã, huyện có hoạt động văn hoá thể thao gắn với hoạt động của tỉnh: thành phố 300 triệu đồng/năm, thị xã 200 triệu đồng/năm, huyện Nam Đàn 400 triệu đồng/năm (bao gồm kinh phí phối hợp khu di tích Kim Liên tổ chức lễ giỗ Chủ tịch Hồ Chí Minh hàng năm); kinh phí hỗ trợ chương trình bơi an toàn, phòng chống đuối nước và chương trình phòng chống bạo lực gia đình: 200 triệu đồng/huyện/năm.

d) Định mức phân bổ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội:

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Đô thị	9.800
Đồng bằng	9.800
Núi thấp	10.900
Núi cao, vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang ven biển	11.300

Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế: Áp dụng theo định mức các đơn vị sự nghiệp đảm bảo xã hội cấp tỉnh.

3. Định mức phân bổ chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Vùng	Định mức phân bổ
1. Quản lý nhà nước	
Đô thị	142
Đồng bằng	142

Núi thấp	147
Núi cao	155
2. Khối đảng cấp huyện	
Đô thị	172
Đồng bằng	172
Núi thấp	174
Núi cao	177
3. Mặt trận tổ quốc và Khối đoàn thể cấp huyện	
Đô thị	144
Đồng bằng	144
Núi thấp	150
Núi cao	158

b) Ngoài định mức phân bổ trên theo tiêu chí biên chế trên còn bổ sung kinh phí đặc thù, như sau:

Đối với Khối đảng cấp huyện: Kinh phí để thực hiện các chế độ chi tiêu đảm bảo hoạt động của huyện uỷ, thành uỷ, thị uỷ theo Quy định số 1889-QĐ/TU ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ: huyện Diên Châu, Quỳnh Lưu, Yên Thành, Thanh Chương 400 triệu đồng/đơn vị/năm; thành phố Vinh và các huyện còn lại 300 triệu đồng/đơn vị/năm; các thị xã 250 triệu đồng/đơn vị/năm. Kinh phí xuất bản bản tin nội bộ: huyện Diên Châu, Quỳnh Lưu, Yên Thành, Thanh Chương 300 triệu đồng/đơn vị/năm; thành phố Vinh và các huyện còn lại 250 triệu đồng/đơn vị/năm; các thị xã 200 triệu đồng/đơn vị/năm. Kinh phí đảm bảo hoạt động các Ban chỉ đạo theo quy định của cấp có thẩm quyền, kinh phí chăm sóc sức khoẻ cán bộ, kiểm tra, giám sát,...: 650 triệu đồng/đơn vị/năm. Kinh phí cải cách hành chính; chỉnh lý tài liệu; duy tu bảo dưỡng thiết bị công nghệ thông tin; chỉ đạo cơ sở; mua sắm, sửa chữa tài sản; đoàn ra, đoàn vào...: 950 triệu đồng/đơn vị/năm.

Đối với quản lý nhà nước cấp huyện: Chi hoạt động quản lý nhà nước theo các ngành, lĩnh vực: 750 triệu đồng/đơn vị/năm. Chi đoàn ra, đoàn vào: 300 triệu đồng/đơn vị/năm. Kinh phí cải cách hành chính, chỉnh lý tài liệu, công nghệ thông tin, xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo, trang phục thanh tra, các ban chỉ đạo, thẩm định hương ước, quy ước...: 450 triệu đồng/đơn vị/năm;

Đối với các huyện có đường biên giới giáp Lào được bổ sung: Kỳ Sơn, Tương Dương, Quế Phong mỗi huyện 500 triệu đồng/đơn vị/năm; Anh Sơn, Con Cuông, Thanh Chương mỗi huyện 250 triệu đồng/đơn vị/năm.

82

Đối với Mặt trận tổ quốc và Khối Đoàn thể cấp huyện:

Đơn vị tính: triệu đồng/đơn vị/năm

Nội dung	Định mức phân bổ
- Hỗ trợ chi hoạt động công tác chỉ đạo cơ sở, các Ban chỉ đạo, thanh tra nhân dân, vì sự tiến bộ của phụ nữ,...	
+ Các huyện núi thấp, núi cao	350
+ Các huyện đồng bằng, thành phố, thị xã còn lại	300
- Hỗ trợ kinh phí giám sát phản biện, xã hội và các chương trình phối hợp...	150
- Hỗ trợ kinh phí Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp huyện (<i>Thông tư số 35/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính</i>); Hoạt động Ban đoàn kết công giáo; tiếp xúc cử tri, đối thoại; đón tiếp, thăm hỏi chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp huyện thực hiện,...	200
- Hỗ trợ kinh phí quản lý Quỹ "Vì người nghèo" theo Văn số 10096/BTC-HCSN ngày 21/8/2018 của Bộ Tài chính, các hoạt động "Tết vì người nghèo", "Quỹ cứu trợ", công tác vận động, ủng hộ, cứu trợ trên địa bàn,...	
+ Các huyện núi cao	250
+ Các huyện núi thấp	220
+ Các huyện đồng bằng, thành phố, thị xã còn lại	200

4. Định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí loại đô thị, số đơn vị cấp xã, thị trấn.

Đơn vị tính: triệu đồng/đơn vị/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Đối với đô thị loại I	36.000
Đối với đô thị loại II	24.000
Đối với đô thị loại III	18.000
Đối với đô thị loại IV (thành phố, thị xã)	12.000
Đối với đô thị loại IV thuộc huyện	1.800
Đối với đô thị loại V và các thị trấn thuộc huyện	900
Các xã còn lại thuộc huyện	240

b) Hỗ trợ ngoài định mức

Hỗ trợ các địa phương khắc phục ô nhiễm môi trường do khai thác khoáng sản, hoạt động chăn nuôi lớn, nhà máy xử lý rác thải: Quỹ Hợp: 5.000 triệu đồng/năm; Đô Lương, Anh Sơn và thị xã Hoàng Mai: 3.000 triệu đồng/đơn vị/năm; Nghi Lộc, Yên Thành, Nghĩa Đàn: 2.000 triệu đồng/đơn vị/năm. Hỗ trợ các địa phương khắc phục thiệt hại do thủy điện xả lũ trực tiếp: Tương Dương: 5.000 triệu đồng/đơn vị/năm; Kỳ Sơn và Quế Phong: 3.000 triệu đồng/đơn vị/năm; Con Cuông: 2.000 triệu đồng/đơn vị/năm.

5. Định mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế

a) Định mức phân bổ chi các đơn vị sự nghiệp kinh tế

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Đô thị	98
Đồng bằng	98
Núi thấp	106
Núi cao	109

b) Định mức phân bổ chi kiến thiết thị chính

Đơn vị tính: triệu đồng/đơn vị/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Đô thị loại I	115.000
Đô thị loại II	68.000
Đô thị loại III	20.400
Đô thị loại IV (thành phố, thị xã)	15.300
Đô thị loại IV thuộc huyện	5.400
Đô thị loại V và Thị trấn các huyện còn lại	2.700

c) Định mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế khác (khuyến nông - lâm - ngư, triển khai mô hình kinh tế, duy tu bảo dưỡng đường giao thông do cấp huyện quản lý,...)

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Đô thị	9.000
Đồng bằng	13.200
Núi thấp	15.600
Núi cao, vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang ven biển	30.000

Bổ sung ngoài định mức: Hỗ trợ các huyện miền núi cao kinh phí xăng dầu khắc phục thiên tai (5 huyện): 200 triệu đồng/đơn vị/năm; Hỗ trợ chi phí quản lý các cột hải đăng: Hoàng Mai, Quỳnh Lưu, Diễn Châu: 70 triệu đồng/đơn vị/năm; Hỗ trợ thị xã Cửa Lò kinh phí phát triển đô thị du lịch biển và cứu hộ cứu nạn: 7.200 triệu đồng/năm; Hỗ trợ huyện Hưng Nguyên kinh phí xử lý và sửa chữa hệ thống nước thải tại Nhà máy Bia Sông Lam - Sài Gòn: 500 triệu đồng/năm; kinh phí điều hành Trung tâm điều phối quản lý thiên tai: 500 triệu đồng/năm.

6. Định mức phân bổ chi quốc phòng - an ninh

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí cấp huyện

Đơn vị tính: triệu đồng/huyện/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Đô thị	2.160
Đồng bằng	2.160
Núi thấp	2.530
Núi cao	3.050

b) Định mức phân bổ thêm theo tiêu chí xã biên giới đất liền giáp nước bạn Lào và xã bãi ngang ven biển.

Đơn vị tính: triệu đồng/xã/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Xã biên giới đất liền giáp nước bạn Lào	300
Xã bãi ngang ven biển	150

c) Bổ sung thêm cho các đơn vị: thành phố Vinh (địa bàn trọng điểm, nơi tập trung nhiều cơ quan cấp tỉnh), các huyện Diễn Châu, Yên Thành, Quỳnh Lưu, Đô Lương, Nghi Lộc, Thanh Chương (nhiều đơn vị hành chính), thị xã Cửa Lò (trung tâm du lịch) 300 triệu đồng/năm;

Handwritten mark

d) Hỗ trợ khác

Đơn vị tính: triệu đồng/đơn vị/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện theo kế hoạch của tỉnh	800
Kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ, chiến đấu trị an cấp xã theo kế hoạch của tỉnh	50

7. Định mức phân bổ chi khác, mua sắm, sửa chữa, ứng dụng công nghệ thông tin, khen thưởng,...)

Đơn vị tính: triệu đồng/huyện/năm.

Vùng	Định mức phân bổ
Đô thị	1.950
Đồng bằng	1.950
Núi thấp	2.050
Núi cao	2.150

Điều 5. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương đối với các xã, phường, thị trấn

1. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính nhà nước

Đơn vị tính: triệu đồng/xã/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Xã, phường, thị trấn loại I	530
Xã, phường, thị trấn loại II	490
Xã, phường, thị trấn loại III	450

2. Định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường

Đơn vị tính: triệu đồng/xã/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Định mức phân bổ theo tiêu chí cấp xã	120

82

3. Định mức phân bổ chi hỗ trợ các hoạt động kinh tế

Đơn vị tính: triệu đồng/xã/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Định mức phân bổ theo tiêu chí cấp xã	160

4. Định mức phân bổ chi hỗ trợ phòng chống dịch bệnh, công tác vệ sinh an toàn thực phẩm

Đơn vị tính: triệu đồng/xã/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Xã, phường, thị trấn loại I	110
Xã, phường, thị trấn loại II	100
Xã, phường, thị trấn loại III	90

5. Định mức phân bổ chi hỗ trợ hoạt động văn hóa, thông tin, thể dục thể thao, phát thanh, truyền thanh

a) Ngân sách cân đối đảm bảo kinh phí hỗ trợ đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã, Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” và Ban chỉ đạo Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” cấp xã thuộc vùng khó khăn theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; kinh phí cho công tác quản lý nhà nước về xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước; kinh phí hỗ trợ hoạt động sự nghiệp văn hóa - thể thao cho các xã thuộc khu vực III theo Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh; kinh phí hỗ trợ thực hiện một số chính khen thưởng các danh hiệu văn hóa trong phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” theo phân cấp theo Nghị quyết số 29/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

b) Hỗ trợ các xã chi hoạt động văn hóa, thông tin, thể dục thể thao, phát thanh, truyền thanh theo mức tối thiểu: 100 triệu đồng/xã/năm. Mức hỗ trợ nêu trên đã bao gồm: kinh phí xây dựng tủ sách pháp luật; Kinh phí hỗ trợ Ban chỉ đạo Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” cấp xã đối với các xã không thuộc vùng khó khăn; kinh phí đảm bảo cho công tác quản lý nhà nước về xây dựng, thực hiện công tác gia đình và phòng chống bạo lực gia đình,...;

6. Định mức phân bổ chi quốc phòng - an ninh và trật tự an toàn xã hội

Hỗ trợ chi quốc phòng - an ninh và trật tự an toàn xã hội, xã biên giới, xã bãi ngang, ven biển:

Đơn vị tính: triệu đồng/xã/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Xã, phường, thị trấn loại I	165
Xã, phường, thị trấn loại II	150
Xã, phường, thị trấn loại III	135
Xã có đường biên giới giáp với Lào	200
Xã bãi ngang ven biển	70

Điều 6. Phân bổ dự toán chi thường xuyên các lĩnh vực khác

Đối với các lĩnh vực chi thường xuyên khác, hàng năm căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ chi, chế độ chính sách và khả năng cân đối ngân sách, giao Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí mức chi phù hợp trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 7. Dự phòng ngân sách

1. Dự phòng ngân sách của từng địa phương từ 2-4% tổng chi ngân sách địa phương.

2. Trên cơ sở dự toán chi cân đối ngân sách địa phương, căn cứ tình hình thực tế, các huyện, thành phố, thị xã chủ động bố trí dự phòng ngân sách địa phương đảm bảo không thấp hơn số Bộ Tài chính giao và theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ định mức quy định tại Quyết định này và các nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh, các chế độ, chính sách mới và khả năng cân đối ngân sách địa phương:

a) Giao các Sở, ban, ngành, đơn vị và các địa phương xây dựng dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương hàng năm gửi Sở Tài chính tổng hợp;

b) Giao Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương hàng năm;

c) Đối với các hoạt động nghiệp vụ đặc thù: Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh hỗ trợ trên cơ sở các nhiệm vụ được giao, chế độ chi tiêu hiện hành và khả năng cân đối ngân sách địa phương.

2. Trong quá trình phân bổ, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các đơn vị liên quan phải quán triệt thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, cải cách hành chính; thực hiện công khai, minh bạch ngân sách theo quy định; xác định rõ trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị và người đứng đầu trong quản lý sử dụng ngân sách.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 và áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách từ năm 2022 đến năm 2025.

Điều 10. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã; Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 10;
- Văn phòng Chính phủ (đề b/c);
- Bộ Tài chính (đề b/c);
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh (đề b/c);
- Đoàn đại biểu quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Phó VP UBND tỉnh;
- Các tổ chuyên viên; TT Công báo;
- Lưu: VT, KT (TP, Hòa).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Trung

SAN NHA